

So sánh giữa Đức Phật và Karl Marx

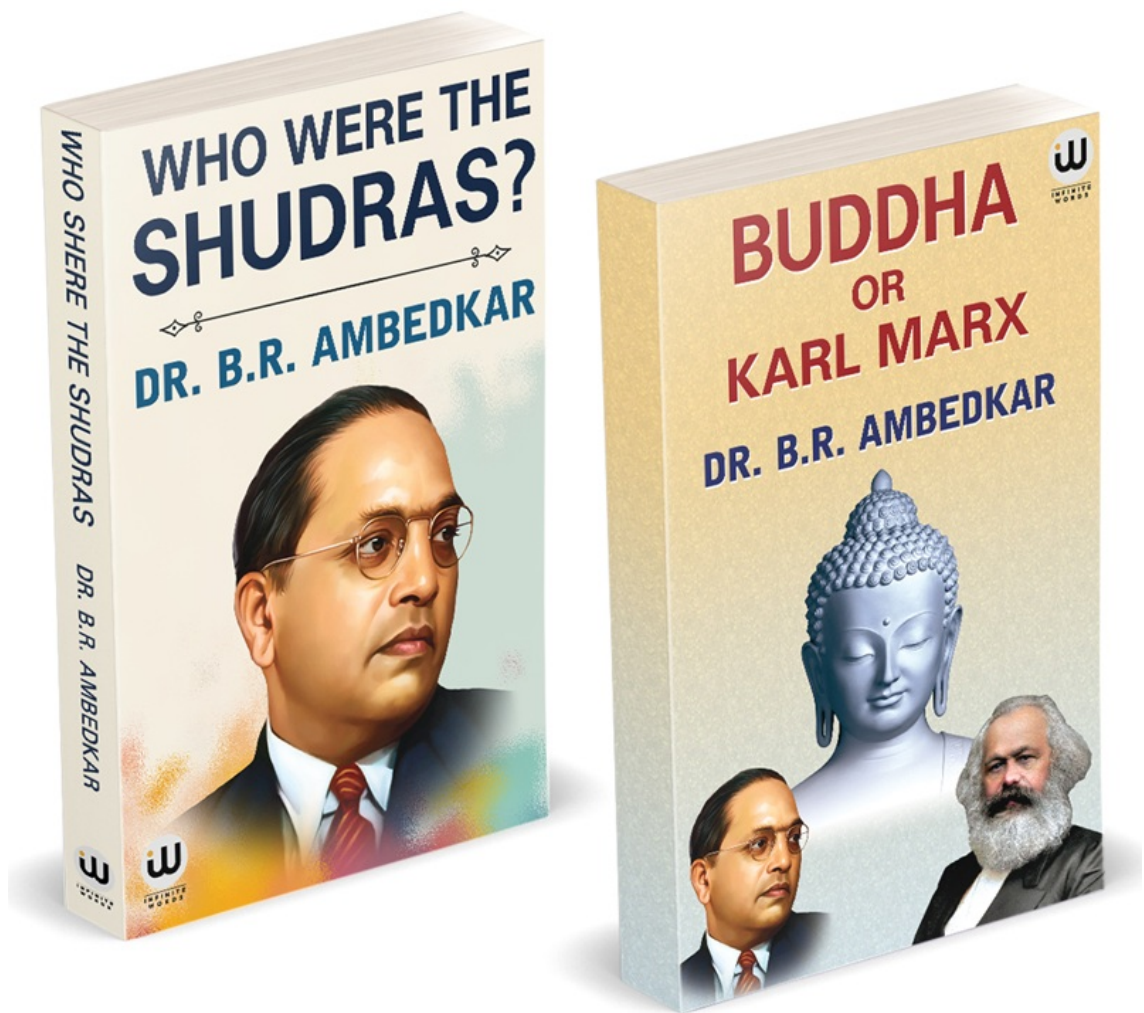
ISSN: 2734-9195

14:04 27/01/2026

Phương pháp của đức Phật thì khác. Phương pháp của Ngài là chuyển hoá tâm trí con người: thay đổi bản chất của họ: để bất cứ điều gì con người làm, họ đều làm một cách tự nguyện mà không cần dùng đến vũ lực hay sự ép buộc.

Karl Heinrich Marx (1818 - 1883), nhà triết học, kinh tế học, sử học, xã hội học, lý luận chính trị, nhà báo và nhà cách mạng người Đức. Các công trình nghiên cứu kinh tế của Karl Marx đã đặt nền tảng cho sự hiểu biết hiện nay về lao động và mối quan hệ của nó với tư bản, đồng thời ảnh hưởng đến phần lớn tư tưởng kinh tế sau này.

Ông đã xuất bản nhiều cuốn sách trong suốt cuộc đời mình, đáng quan tâm nhất là **“Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản”** (tiếng Đức: Das Manifest der Kommunistischen Partei; tiếng Anh: The Communist Manifesto, 1948) và **“Tư bản - Phê phán khoa kinh tế chính trị”** (tựa đề nguyên bản bằng tiếng Đức Das Kapital - Kritik der politischen Oekonomie) hay còn được dịch là **“Tư Bản Luận”** (1867-1894).



(Ảnh: Internet)

Karl Marx chào đời ngày 5 tháng 5 năm 1818 tại Brückengasse 664, Trier; một thị trấn cổ kính hồi bấy giờ thuộc tỉnh Rhine Hạ của Vương quốc Phổ, sinh ra trong một gia đình trung lưu giàu có, ông theo học tại Đại học Bonn và Đại học Berlin, nơi ông bắt đầu quan tâm đến các tư tưởng triết học của những người theo một nhóm triết gia có tên là những người Hegel trẻ (Young Hegelians), một nhóm người rất hoài nghi về nền kinh tế và chính trị hiện đại. Sau khi hoàn thành việc học, ông viết bài cho một tờ báo cấp tiến ở Cologne, Đức và bắt đầu phát triển lý thuyết chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Năm 1843, ông chuyển đến Paris, Pháp quốc, nơi ông bắt đầu viết bài cho các tờ báo cấp tiến và gặp nhà tư tưởng, nhà giáo dục, nhà cách mạng, nhà lý luận chính trị, nhà triết học người Đức và là một người Cộng sản thế kỷ XIX, Fredrick Engels (1820-1895), người sau này trở thành bạn thân và cộng sự suốt đời của ông.

Năm 1849, ông bị lưu đày và cùng vợ con chuyển đến London, Vương quốc Anh, nơi ông tiếp tục viết lách và xây dựng các lý thuyết của mình về hoạt động kinh tế và xã hội. Ông cũng tích cực vận động cho chủ nghĩa xã hội và trở thành một

nhân vật quan trọng trong Hội Liên hiệp Lao động Quốc tế, tiếng Anh The International Workingmen's Association (IWA, 1864-1876).

Các lý thuyết của Karl Marx về xã hội, kinh tế và chính trị, được gọi chung là chủ nghĩa Marx - cho rằng xã hội loài người tiến bộ thông qua đấu tranh giai cấp: một cuộc xung đột giữa giai cấp sở hữu kiểm soát sản xuất và giai cấp lao động bị tước đoạt quyền sở hữu, những người cung cấp sức lao động cho sản xuất. Ông gọi chủ nghĩa tư bản là *“chế độ độc tài của giai cấp tư sản”*, tin rằng nó được điều hành bởi các tầng lớp giàu có vì lợi ích riêng của họ; và ông dự đoán rằng, giống như các hệ thống kinh tế xã hội trước đây, chủ nghĩa tư bản tạo ra những căng thẳng nội bộ dẫn đến sự tự hủy diệt và thay thế bằng một hệ thống mới: chủ nghĩa xã hội.

Ông lập luận rằng những mâu thuẫn giai cấp dưới chủ nghĩa tư bản giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản sẽ dẫn đến việc giai cấp công nhân giành được quyền lực chính trị dưới hình thức chuyên chính vô sản và cuối cùng thiết lập một xã hội không giai cấp, chủ nghĩa xã hội hoặc chủ nghĩa cộng sản, một xã hội được cai trị bởi một hiệp hội tự do của những người sản xuất.

Với niềm tin vào tính tất yếu của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, Karl Marx đã tích cực đấu tranh cho việc thực hiện chúng, lập luận rằng các nhà lý luận xã hội và những người bị thiệt thòi đều nên tiến hành các hành động cách mạng có tổ chức để lật đổ chủ nghĩa tư bản và mang lại sự thay đổi kinh tế - xã hội.

Karl Marx được mô tả là một trong những nhân vật có ảnh hưởng nhất trong lịch sử nhân loại. Thế kỷ XX, các chính phủ xã hội chủ nghĩa cách mạng theo đuổi các khái niệm Marxist đã lên nắm quyền ở nhiều quốc gia, dẫn đến sự hình thành các quốc gia xã hội chủ nghĩa như Liên Xô năm 1922 và Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 1949. Nhiều công đoàn và đảng công nhân trên toàn thế giới chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa Marxism, trong khi nhiều biến thể lý thuyết khác nhau, như chủ nghĩa Lenin, chủ nghĩa Stalin, chủ nghĩa Trotsky, lý thuyết cực tả được Leon Trotsky - một nhà bất đồng chính kiến với chủ nghĩa Stalin - phát triển kế thừa từ chủ nghĩa Marx và Lenin và chủ nghĩa Mao, được phát triển từ đó.

Karl Marx thường được nhắc đến, cùng với nhà xã hội học người Pháp nổi tiếng, người đặt nền móng xây dựng chủ nghĩa chức năng và chủ nghĩa cơ cấu; người đã góp công lớn trong sự hình thành bộ môn xã hội học và nhân chủng học, Émile Durkheim (1858-1917) và nhà xã hội học, nhà sử học, nhà luật học và nhà kinh tế chính trị người Đức, Max Weber (1864-1920), như một trong ba kiến trúc sư chính của khoa học xã hội hiện đại.

Lời tựa

Ghi chú biên tập trong ấn phẩm gốc: Tiến sĩ Babasaheb Ambedkar: Các bài viết và bài phát biểu, Tập 3: Ủy ban đã tìm thấy ba bản đánh máy khác nhau của một bài luận về Đức Phật và Karl Marx trên các tờ giấy rời, trong đó hai bản có những sửa chữa bằng chữ viết tay của tác giả. Sau khi xem xét kỹ lưỡng, bài tiểu luận này được biên soạn lại, kết hợp các sửa chữa. Bài luận được chia thành các tiểu mục như sau:

Lời mở đầu

- 1) *Niềm tin đối với đức Phật*
- 2) *Niềm tin căn bản của Karl Marx*
- 3) *Những gì còn lại của niềm tin Karl Marx?*
- 4) *So sánh giữa Đức Phật và Karl Marx*
- 5) *Phương tiện*
- 6) *Đánh giá các phương tiện*
- 7) *Phương tiện của ai hiệu quả hơn?*
- 8) *Sự tiêu vong của Nhà nước*

Lời mở đầu

Việc so sánh Karl Marx với **đức Phật** có thể được coi là một trò đùa. Điều này chẳng có gì đáng ngạc nhiên. Karl Marx và đức Phật cách nhau 2381 năm. Đức Phật đản sinh năm 563 trước Tây lịch, còn Karl Marx sinh năm 1818 sau Tây lịch. Karl Marx được coi là kiến trúc sư của một hệ tư tưởng-chính trị mới, một hệ thống kinh tế mới. Ngược lại, đức Phật được cho là người sáng lập một tôn giáo, không liên quan gì đến chính trị hay kinh tế.



(Ảnh: Internet)

Tiêu đề bài tiểu luận **“Đức Phật hay Karl Marx”** (Buddha or Karl Marx), gợi ý sự so sánh hoặc đối lập giữa hai nhân vật cách nhau một khoảng thời gian dài và hoạt động trong những lĩnh vực tư tưởng khác nhau, chắc chắn sẽ nghe có vẻ kỳ lạ. Những người theo chủ nghĩa Marx có thể dễ dàng cười nhạo và chế giễu ý tưởng coi Karl Marx và đức Phật ngang hàng nhau. Karl Marx thì hiện đại, còn đức Phật thì cổ đại! Những người theo chủ nghĩa Marx có thể nói rằng so với bậc thầy của họ, đức Phật chỉ là người nguyên thủy. Vậy thì có thể so sánh hai người như thế bằng cách nào? Một người theo chủ nghĩa Marx có thể học được gì từ đức Phật? Đức Phật có thể dạy gì cho một người theo chủ nghĩa Marx?

Việc so sánh giữa hai người là một điều hấp dẫn và bổ ích, sau khi đã đọc cả hai và quan tâm đến hệ tư tưởng của cả hai, việc so sánh giữa họ là điều tất yếu đối với tôi. Nếu những người theo chủ nghĩa Marx gạt bỏ định kiến của mình và nghiên cứu đức Phật, hiểu được những gì Ngài đại diện, tôi tin chắc rằng họ sẽ thay đổi thái độ. Dĩ nhiên, sẽ thật ngây thơ nếu mong đợi những người quyết tâm chế nhạo đức Phật ở lại và cầu nguyện. Nhưng ông có thể khẳng định rằng họ sẽ nhận ra rằng trong giáo lý của đức Phật có điều gì đó đáng để họ lưu tâm.

I) Niềm tin đối với đức Phật

Đức Phật thường được gắn liền với giáo lý bất bạo động (Ahimsa,). Giáo lý này được coi là toàn bộ và là mục đích cuối cùng trong giáo lý của Ngài. Hầu như không ai biết rằng những gì đức Phật dạy là vô cùng rộng lớn: vượt xa cả Ahimsa (bất bạo lực). Vì thế, cần phải trình bày chi tiết các giáo lý của Ngài.

Tôi liệt kê chúng dưới đây theo như tôi hiểu được từ việc đọc Tam Tạng Thánh điển Phật giáo:

1] Tôn giáo là cần thiết cho một xã hội tự do.

2] Không phải tôn giáo nào cũng đáng có.

3] Tôn giáo phải liên quan đến thực tế cuộc sống chứ không phải đến các lý thuyết và suy đoán về Thượng đế, linh hồn, thiên đường hay trần gian.

4] Sai lầm khi đặt Thượng đế làm trung tâm của tôn giáo.

5] Sai lầm khi đặt sự cứu rỗi linh hồn làm trung tâm của tôn giáo.

6] Việc lấy hiến tế động vật làm trung tâm của tôn giáo là sai lầm.

7] Tôn giáo chân chính ở trong tâm hồn con người chứ không phải trong kinh sách.

8] Con người và đạo đức phải là trung tâm của tôn giáo. Nếu không, tôn giáo chỉ là một sự mê tín tàn nhẫn.

9] Đạo đức là lý tưởng sống thôi chưa đủ. Vì không có Thượng đế nên nó nó phải trở thành động lực của cuộc sống.

10] Chức năng của Tôn giáo là tái tạo lại thế giới và làm cho nó hạnh phúc chứ không phải giải thích nguồn gốc hay mục đích của nó.

11] Rằng sự bất hạnh trên thế giới là do xung đột lợi ích và cách duy nhất để giải quyết nó là thực hành và ứng dụng Bát Chính đạo (Ashtanga Marga).

12] Quyền sở hữu tư nhân mang lại quyền lực cho một tầng lớp và nỗi khổ cho một tầng lớp khác.

13] Vì lợi ích của xã hội, cần phải xóa bỏ nỗi khổ này bằng cách loại bỏ nguyên nhân của nó.

14] Tất cả mọi người đều bình đẳng.

15] Giá trị con người không phải nằm ở xuất thân mà nằm ở phẩm chất.

16] Điều quan trọng là lý tưởng cao cả chứ không phải dòng dõi quý tộc.

17] Tình huynh đệ (Maitri, 兄弟情), hay lòng hiếu kính với mọi người, không bao giờ được phép từ bỏ. Ngay cả với kẻ thù, ta vẫn phải thể hiện lòng hiếu kính ấy.

18] Ai cũng có quyền được học hỏi. Học tập cần thiết cho sự sống của con người cũng như thức ăn vậy.

19] Học tập mà thiếu đi phẩm chất đạo đức là điều nguy hiểm.

20] Không có gì là bất khả sai phạm. Không có gì là ràng buộc mãi mãi. Mọi thứ đều phải được điều tra và xem xét.

21] Không có gì là chắc chắn tuyệt đối cả.

22] Mọi sự vật đều tuân theo quy luật nhân quả.

23] Không có gì là vĩnh cửu hay bất biến. Mọi thứ đều có thể thay đổi.

Sự tồn tại luôn luôn là sự biến đổi.

24] Chiến tranh là sai trái trừ khi nó được tiến hành vì sự thật và công lý.

25] Bên thắng cuộc có nghĩa vụ đối với bên thua cuộc.

Đây là tóm tắt niềm tin của đức Phật. Cổ đại mà vẫn tươi mới! Giáo lý của Ngài rộng lớn và sâu sắc biết bao!

II. Niềm tin căn bản của Karl Marx

Bây giờ chúng ta hãy cùng xem xét niềm tin căn bản của Karl Marx như ông đã trình bày ban đầu. Chắc chắn Karl Marx là cha đẻ của chủ nghĩa xã hội hiện đại hay chủ nghĩa cộng sản, nhưng ông không chỉ quan tâm đến việc trình bày lý thuyết về chủ nghĩa xã hội. Điều này trước Karl Marx đã được những người khác làm từ rất lâu. Karl Marx quan tâm hơn đến việc chứng minh chủ nghĩa xã hội của ông là khoa học. Cuộc đấu tranh của ông không chỉ chống lại giới tư bản mà còn chống lại những người mà ông gọi là những người theo chủ nghĩa xã hội không tưởng. Ông không hài lòng cả hai người họ. Cần lưu ý điểm này vì Karl Marx coi trọng nhất tính chất khoa học của chủ nghĩa xã hội của mình. Tất cả những học thuyết mà Karl Marx đề xướng đều không có mục đích nào khác ngoài việc chứng minh luận điểm của ông rằng chủ nghĩa xã hội theo trường phái của ông là khoa học chứ không phải là không tưởng.

Theo Karl Marx, **chủ nghĩa xã hội** khoa học có nghĩa là chủ nghĩa xã hội của ông là điều tất yếu và không thể tránh khỏi, rằng xã hội đang tiến tới và không gì có thể ngăn cản bước tiến đó. Karl Marx đã dành phần lớn sức lực để chứng minh luận điểm này của mình. Luận điểm của Karl Marx dựa trên các luận đề sau:

(i) Mục đích của triết học là tái tạo thế giới chứ không phải giải thích nguồn gốc của vũ trụ.

(ii) Lực lượng định hình tiến trình lịch sử chủ yếu là kinh tế.

(iii) Xã hội này được chia thành hai giai cấp, chủ sở hữu và công nhân.

(iv) Luôn luôn tồn tại xung đột giai cấp giữa hai giai cấp.

(v) Tức là, người lao động bị chủ sở hữu bóc lột và chiếm đoạt giá trị thặng dư.

(vi) Việc bóc lột này có thể chấm dứt bằng cách quốc hữu hóa các công cụ sản xuất, tức là bãi bỏ chế độ sở hữu tư nhân.

(vii) Việc bóc lột này đang dẫn đến tình trạng người lao động ngày càng nghèo khó hơn.

(viii) Việc ngày càng nghèo đi của giai cấp công nhân đang dẫn đến tinh thần cách mạng trong giai cấp công nhân và sự chuyển biến của xung đột giai cấp thành đấu tranh giai cấp.

(ix) Rằng vì công nhân đông hơn chủ sở hữu nên công nhân nhất định sẽ nắm quyền Nhà nước và thiết lập sự cai trị của họ, điều mà ông gọi là chuyên chính vô sản.

(x) Những yếu tố này là không thể cưỡng lại được và do đó chủ nghĩa xã hội là điều tất yếu.

Tôi hy vọng mình đã trình bày chính xác các luận điểm tạo nên nền tảng ban đầu của Chủ nghĩa Xã hội theo hệ tư tưởng Mác-xít (Marxian Socialism).

III. Những gì còn lại của niềm tin Karl Marx?

Trước khi so sánh hệ tư tưởng của Đức Phật và Karl Marx, cần phải lưu ý xem bao nhiêu phần trong hệ tư tưởng gốc của Karl Marx còn tồn tại đến ngày nay; bao nhiêu phần đã bị lịch sử chứng minh là sai và bao nhiêu phần đã bị các đối thủ của ông lật đổ.

Học thuyết Marxian được đề xướng vào khoảng giữa thế kỷ XIX. Kể từ đó, nó đã phải chịu nhiều chỉ trích. Do những lời chỉ trích này, phần lớn cấu trúc tư tưởng do Karl Marx xây dựng đã sụp đổ. Những luận điểm của chủ nghĩa Marx về tính tất yếu của chủ nghĩa xã hội đã bị bác bỏ hoàn toàn hầu như không gây tranh cãi. Chế độ chuyên chính vô sản lần đầu tiên được thiết lập vào năm 1917 tại một quốc gia, sau khoảng bảy mươi năm kể từ khi tác phẩm đã xuất bản “Tư

bản luận” (Das Capital), cuốn sách được coi là kinh thánh của chủ nghĩa xã hội. Ngay cả khi chủ nghĩa cộng sản - một tên gọi khác của chuyên chính vô sản - đến nước Nga, nó cũng không phải là điều tất yếu xảy ra mà không cần bất kỳ nỗ lực nào của con người. Trước khi nó có thể lan toả vào nước Nga, đã có một cuộc cách mạng và rất nhiều kế hoạch tỉ mỉ phải được thực hiện với rất nhiều bạo lực và đổ máu. Phần còn lại của thế giới vẫn đang chờ đợi sự ra đời của Chuyên chính Vô sản (Dictatorship of the proletariat). Ngoài việc bác bỏ luận điểm chung của Marx rằng chủ nghĩa xã hội là tất yếu, nhiều luận điểm khác được nêu trong danh sách cũng đã bị bác bỏ cả về mặt logic lẫn kinh nghiệm. Hiện nay về lịch sử không ai chấp nhận cách giải thích kinh tế là lời giải thích duy nhất cho lịch sử. Không ai chấp nhận rằng giai cấp vô sản đã ngày càng bị bần cùng hóa. Điều tương tự cũng đúng với những luận điểm khác của ông.

Những gì còn lại của Karl Marx là tàn dư của ngọn lửa, nhỏ bé nhưng vẫn rất quan trọng. Theo tôi, tàn dư đó bao gồm bốn yếu tố:

(i) Chức năng của triết học là tái cấu trúc thế giới chứ không phải lãng phí thời gian vào việc giải thích nguồn gốc của thế giới.

(ii) Có sự xung đột lợi ích giữa các tầng lớp.

(iii) Việc sở hữu tư nhân mang lại quyền lực cho một tầng lớp và nỗi đau khổ cho một tầng lớp khác thông qua sự bóc lột.

(iv) Vì lợi ích của phúc lợi xã hội, cần phải bãi bỏ chế độ sở hữu tư nhân để xóa bỏ nỗi đau khổ này.

IV. So sánh giữa đức Phật và Karl Marx

Dựa trên những điểm còn sót lại từ Niềm tin căn bản của Marx, ta có thể tiến hành so sánh giữa đức Phật và Karl Marx.

Về điểm thứ nhất, **đức Phật** và Karl Marx hoàn toàn nhất trí với nhau. Để cho thấy sự đồng thuận gần gũi đến mức nào, dưới đây tôi xin trích dẫn một phần cuộc đối thoại giữa đức Phật và du sĩ ngoại đạo Bà la môn Potthapàda. “Rồi, với cùng những lời lẽ đó, Potthapàda hỏi (đức Phật) từng câu hỏi sau đây:

1] Thế giới có phải là vĩnh hằng không?

2] Thế giới có hữu hạn không?

3] Thế giới có vô hạn không?

4] Linh hồn có giống với thể xác không?

5] Linh hồn là một, còn thể xác là một?

6] Người đã đạt được chân lý có sống lại sau khi chết không?

7] Sau khi chết, liệu người ấy không sống lại cũng không chết đi?

Trước mọi câu hỏi, bậc tối cao này đều trả lời giống nhau: Chỉ vậy thôi.

“Potapada, tôi cũng chưa bình luận gì về vấn đề này cả.”

28) *“Nhưng tại sao đức Phật lại không bày tỏ ý kiến gì về điều đó?”* (Bởi vì) *“Câu hỏi này không nhằm mục đích lợi ích, nó không liên quan đến (Giáo pháp), thậm chí nó không mang lại lợi ích gì cho các yếu tố của những việc làm, hành vi chân chánh, đúng đắn phù hợp với đạo đức chung (Chính nghiệp), cũng không liên quan đến sự buông xả, sự thanh lọc dục vọng, sự tĩnh lặng, sự an lạc trong tâm hồn, tri thức thực sự, sự sáng suốt (của các giai đoạn cao hơn trên Tiểu lộ), hay Niết bàn (Nirvana).”* Do đó, tôi không bày tỏ ý kiến gì về vấn đề này. “Về điểm thứ hai, tôi xin trích dẫn dưới đây một đoạn đối thoại giữa đức Phật và Quốc vương cư sĩ Phật tử Pāsenadi cai trị nước Kosala rộng lớn, kinh đô là Savatthi, thuộc Ấn Độ xưa:

“Hơn nữa, luôn có sự tranh chấp diễn ra giữa các vị vua, giữa các quý tộc, giữa các Bà La Môn, giữa các chủ hộ, giữa mẹ và con, giữa con và cha, giữa anh chị em ruột, giữa chị em gái và anh em trai, giữa bạn bè với nhau...” Mặc dù đây là lời của Quốc vương cư sĩ Phật tử Pāsenadi, nhưng đức Phật không phủ nhận rằng chúng phản ánh đúng bức tranh về xã hội.

Về thái độ của chính đức Phật đối với xung đột giai cấp, giáo lý Bát Chính đạo “Ashtanga Marga” của Ngài thừa nhận rằng xung đột giai cấp tồn tại và chính xung đột giai cấp là nguyên nhân của khổ đau.

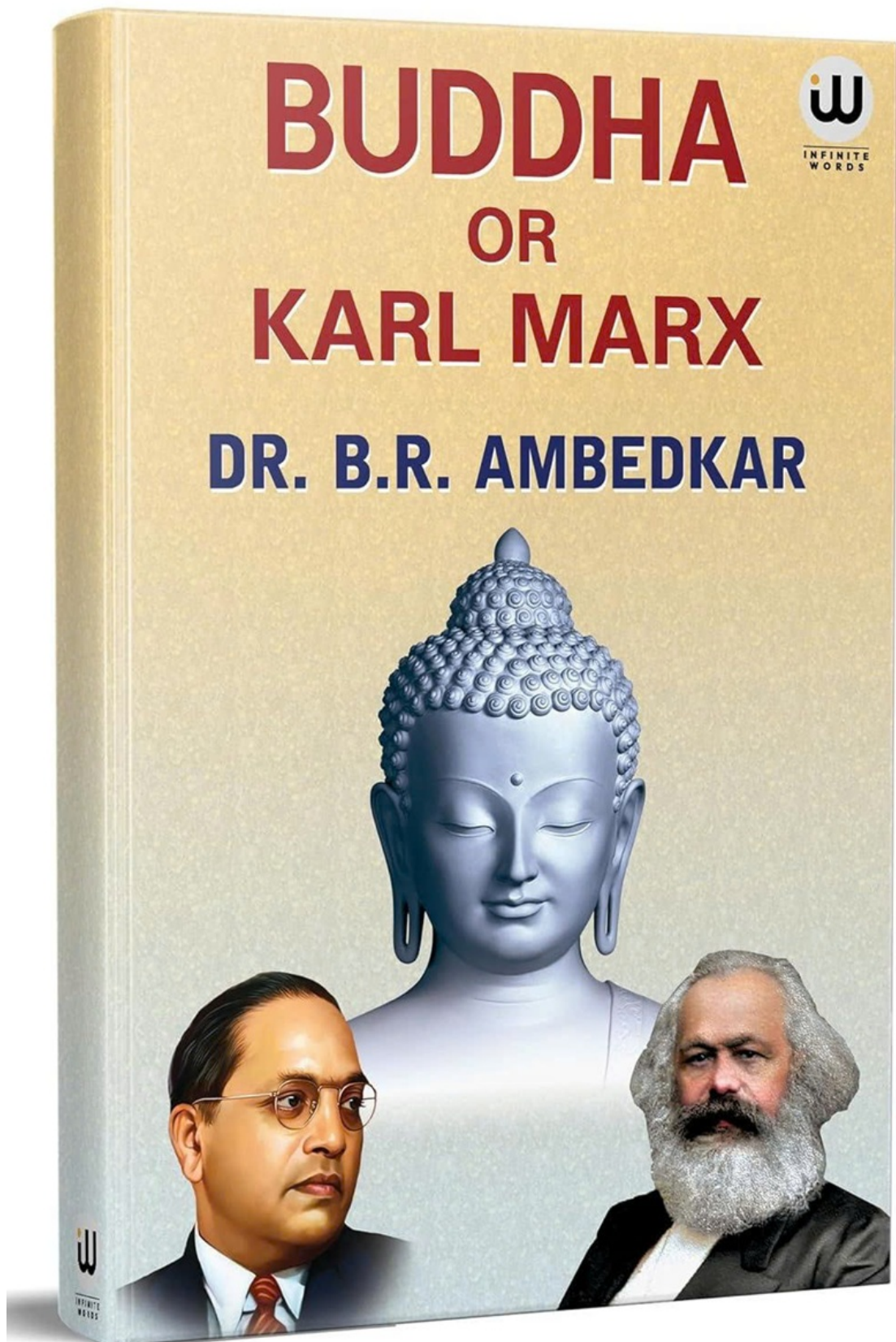
Về câu hỏi thứ ba, tôi xin trích dẫn từ cùng một cuộc đối thoại giữa đức Phật và du sĩ ngoại đạo Bà la môn Potthapàda: *“Vậy thì đức Phật đã xác định điều gì?”* *“Ta đã giải thích, du sĩ ngoại đạo Bà la môn Potthapàda, rằng khổ đau và bất hạnh tồn tại!”* Ta đã giảng giải nguồn gốc của khổ đau. Ta đã giảng giải cách chấm dứt khổ đau: Ta đã giảng giải phương pháp để hoá giải, chữa lành những nỗi khổ niềm đau.

30) *‘Tại sao đức Phật lại đưa ra lời tuyên thuyết như thế?’.*

Bởi vì câu hỏi đó, du sĩ ngoại đạo Bà la môn Potthapàda, được tính toán để mang lại lợi ích, liên quan đến Giáo pháp, dẫn đến sự khởi đầu của việc làm chân chính, đúng đắn, phù hợp với lẽ phải, đúng với chân lý (Chính nghiệp), đến

sự buông bỏ, đến sự thanh lọc khỏi dục vọng, đến sự tĩnh lặng, đến sự an lạc trong tâm hồn, đến tri thức thực sự, đến sự thấu hiểu sâu sắc hơn cuối cùng sẽ dẫn đến Niết bàn. Vì vậy, du sĩ ngoại đạo Bà la môn Potthapàda, ta đã đưa ra tuyên thuyết về điều này.

Mặc dù ngôn ngữ khác nhau, nhưng ý nghĩa thì giống nhau. Nếu sự đau khổ được hiểu là sự bóc lột, thì tư tưởng của đức Phật và tư tưởng của Marx không hề mâu thuẫn.



(Ảnh: Internet)

Một đoạn trích từ cuộc đối thoại giữa đức Phật và Tôn giả Ānanda về vấn đề sở hữu tư nhân khá sâu sắc. Khi trả lời câu hỏi của Tôn giả Ānanda, đức Phật nói:

“Ta đã nói rằng lòng tham bắt nguồn từ sự sở hữu. Như thế Ānanda, điều này có nghĩa là gì? Có thể hiểu như sau: nếu không ai hay vật gì sở hữu bất cứ thứ gì, thì vì không có sự sở hữu, liệu lòng tham có còn xuất hiện không?”. “Không, thưa Thế Tôn”.

Khi không có bất kỳ sự sở hữu nào, dù là loại nào, bởi bất kỳ ai hay bất cứ thứ gì, thì liệu có xuất hiện lòng tham lam do sự chấm dứt sở hữu đó không? *“Sẽ không, thưa Ngài.”* Vì thế, Ānanda, đây chính là nền tảng, cơ sở, nguồn gốc, nguyên nhân của lòng tham, tức là sự sở hữu.

31) *“Ta đã nói rằng sự chấp trước là nguyên nhân của sự sở hữu. Ānanda, điều này có nghĩa là gì? Có thể hiểu như sau: Nếu một người không có bất kỳ sự chấp trước nào đối với bất cứ thứ gì, thì ngay cả khi sự chấp trước biến mất, ảo tưởng về sự sở hữu liệu có còn xuất hiện không?”. “Không, thưa Thế Tôn”.*

“Do đó, Ānanda, đây là nền tảng, cơ sở, nguồn gốc và nguyên nhân của sự sở hữu: chấp trước.” Về điểm thứ tư, không cần bằng chứng nào cả. Các quy tắc và quy tắc của Đoàn thể Phật giáo thanh tịnh, hoà hợp chính là bằng chứng tốt nhất.

Theo quy định, một vị Tỳ kheo chỉ được sở hữu tài sản riêng trong tám món vật dụng cần thiết của bậc xuất gia. Tám thứ vật dụng của bậc Samôn: ba Y gồm Y hai lớp (saṅghati cīvara), Y thượng (uttarasāṅga civara) và Y hạ (antaravāsika civara), bình bát, dao cạo, kim chỉ, dây thắt lưng và đồ lọc nước.

Hơn nữa, một vị Tỳ kheo hoàn toàn bị cấm thụ nhận vàng hoặc bạc vì sợ rằng với vàng hoặc bạc, vị ấy có thể mua những thứ khác ngoài tám thứ mà vị ấy được phép sở hữu.

Những quy định này nghiêm ngặt hơn nhiều so với những quy định dưới chế độ cộng sản ở Nga.

V. Phương tiện

Bây giờ chúng ta phải nói đến phương tiện. Phương tiện để thiết lập chủ nghĩa Cộng sản mà Đức Phật đề xướng là khá rõ ràng. Ngài chia phương pháp thành ba phần. Phần I bao gồm việc tuân thủ Ngũ giới (Pañca Sīla) là năm nguyên tắc đạo đức cơ bản trong Phật giáo. Thời kỳ Khai sáng đã khai sinh ra một phúc âm mới, chứa đựng chìa khóa giải quyết vấn đề tiếp tục xảy ra trong tâm trí Ngài.

Nền tảng của Phúc âm Mới là thực tế thế giới đầy rẫy đau khổ và bất hạnh. Đây không chỉ là một thực tế cần được ghi nhận mà còn phải được coi là điều quan trọng hàng đầu trong bất kỳ kế hoạch cứu rỗi nào. Đức Phật đã lấy việc nhận

thức được thực tế này làm điểm khởi đầu cho giáo lý của mình. Mục đích và ý nghĩa của giáo lý đối với Ngài là chuyển hoá và chữa lành những nỗi khổ niềm đau và bất hạnh này, nếu phúc âm muốn phục vụ bất kỳ mục đích hữu ích nào.

Khi hỏi về nguyên nhân của sự khổ đau này, đức Phật nhận thấy chỉ có hai nguyên nhân.

Một phần khổ đau và bất hạnh của con người là do chính hành vi sai trái của họ gây ra. Để chuyển hoá và chữa lành nguyên nhân khổ đau này, Ngài đã thuyết giảng về phương pháp thực hành Ngũ giới là cái thấy của đạo Phật về một nền Tâm Linh và Đạo Đức Toàn Cầu.

Ngũ giới bao gồm các các nguyên tắc sau:

Giới Thứ Nhất: Bảo Vệ Sự Sống

Nguyên không giết hại, không để kẻ khác giết hại và không tán thành bất cứ một hành động giết hại nào trên thế giới, dù là trong tâm tưởng hay trong cách sống hằng ngày.

Giới Thứ Hai: Hạnh Phúc Chân Thật

Nguyên không lấy làm tư hữu bất cứ một của cải nào không phải do mình tạo ra.

Giới Thứ Ba: Tình Thương Đích Thực

Nguyên không có liên hệ tình dục với bất cứ ai nếu không có tình yêu đích thực và những cam kết chính thức và lâu dài.

Giới Thứ Tư: Ái Ngữ và Lắng Nghe

Nguyên tìm cách đem lại an bình và hòa giải giữa mọi người, giữa các quốc gia, chủng tộc và tôn giáo.

Giới Thứ Năm: Nuôi Dưỡng và Trị Liệu

Nguyên nhìn sâu vào bốn loại thực phẩm là đoàn thực, xúc thực, tư niệm thực và thức thực để tránh tiêu thụ những thực phẩm độc hại.

Theo đức Phật, một phần khổ đau và bất hạnh trên thế giới là do sự bất công giữa người với người. Làm thế nào để xóa bỏ sự bất công này? Để xóa bỏ sự bất công giữa người với người, đức Phật đã đề ra Bát Chính Đạo (Eightfold Path).

Các pháp hành cấu thành của Bát Chính Đạo cao quý bao gồm:

- 1) Chính kiến (Right views), tức là không mê tín dị đoan;
- 2) Chánh chí (Right Aims, Mục tiêu đúng đắn) cao cả và xứng đáng với những người thông minh và nghiêm túc;
- 3) Chính ngữ (Right speech), tức là tử tế, cởi mở, chân thật;
- 4) Chính hạnh (Right Conduct), tức là hòa bình, trung thực và thanh tịnh;
- 5) Chính mạng (Right livelihood), tức là không gây thương tích hay tổn hại cho bất kỳ chúng sinh nào;
- 6) Chính tinh tiến (Right perseverance) trong tất cả bảy pháp hành còn lại;
- 7) Chính niệm, tức là với tâm tỉnh thức và chủ động; và
- 8) Chính niệm (Right mindfulness), tức là suy niệm nghiêm túc về những mâu thuẫn sâu xa của cuộc sống.

Mục đích của Bát Chính Đạo là thiết lập một vương quốc công lý trên hành tinh, từ đó xua tan những nỗi khổ niềm đau và bất hạnh trên thế gian.

Phần thứ ba của Phúc Âm là giáo lý Niết Bàn (Nirvana, Bản thể của tự tánh đầy khắp thời gian, bất sinh bất diệt, chẳng quá khứ, hiện tại, vị lai, vô thủy vô chung). Giáo lý Niết Bàn là một phần không thể thiếu của giáo lý Bát Chính Đạo. Không có Niết Bàn thì không thể đạt được sự viên mãn của Bát Chính Đạo.

Giáo lý Niết Bàn giải thích những khó khăn trong việc thực hành Bát Chính Đạo.

Những khó khăn này có mười nguyên nhân chính. Đức Phật gọi chúng là Thập Sử (Ten Āsava), hay Mười Lậu hoặc, tức là tham, sân, si, mạn, nghi (Ngũ độn sử) và thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, giới thủ kiến (Ngũ lợi sử), gọi chung là Thập sử. (Kiến thủ kiến: chấp cái thành kiến cho là chân lý; Giới thủ kiến chấp cái tà kiến cho là chính giới) hay còn gọi là Mười xiềng xích hay chướng ngại, làm mê mờ, làm ô nhiễm tâm trí chúng sinh.

Chướng ngại thứ nhất là ảo tưởng về bản ngã. Khi nào con người còn hoàn toàn bận tâm đến bản ngã “cái tôi” riêng của mỗi người, theo đuổi mọi thứ phù phiếm mà họ ảo tưởng sẽ thỏa mãn những khát vọng của tâm hồn mình, thì sẽ không có con đường cao quý nào dành cho họ. Chỉ khi nào họ nhận ra rằng mình chỉ là một phần nhỏ bé của một vị Phật hay một Karl Marx toàn thể vô cùng rộng lớn, chỉ khi nào họ bắt đầu nhận ra sự phù du của bản thể tạm thời của mình, thì họ mới có thể bước vào con đường hẹp này.

Thứ hai là sự nghi ngờ và do dự. Khi con người nhận ra bí ẩn lớn lao của sự tồn tại, tính vô thường của mỗi cá thể, họ dễ bị giầy vò bởi sự nghi ngờ và do dự về hành động của mình. Làm hay không làm, xét cho cùng cá tính của tôi là bất biến, tại sao phải làm bất cứ điều gì đều là những câu hỏi khiến họ trở nên thiếu quyết đoán hoặc thụ động. Nhưng như thế là chưa đủ trong cuộc sống. Họ phải quyết tâm đi theo bậc Đạo sư, chấp nhận chân lý và dấn thân vào cuộc đấu tranh, nếu không họ sẽ không tiến xa hơn được nữa.

Điểm thứ ba liên quan đến sự phụ thuộc vào hiệu quả của các nghi lễ và hình thức. Cho dù quyết tâm có vững chắc đến đâu, nếu một người không loại bỏ được chủ nghĩa hình thức, và không tin rằng bất kỳ hành động bên ngoài nào, bất kỳ quyền lực thầy tế lễ nào, hay nghi lễ thiêng liêng nào có thể giúp ích được gì, thì mọi nỗ lực đều sẽ vô ích. Chỉ bằng cách vượt qua trở ngại này, người đó mới thực sự đi đúng hướng và có cơ hội giành chiến thắng sớm hay muộn.

“Thứ tư bao gồm những dục vọng thể xác... Thứ năm là ác cảm đối với người khác”. Thứ sáu là sự kìm chế ham muốn về một cuộc sống tương lai với một thân thể vật chất, và thứ bảy là ham muốn về một cuộc sống tương lai trong một thế giới phi vật chất.

Chướng ngại thứ tám là Kiêu ngạo và thứ chín là sự Tự cho là đúng đắn. Đây là những thiếu sót mà con người rất khó khắc phục, và những người có trí tuệ vượt trội thường dễ mắc phải.

Chướng ngại thứ mười là sự ngu dốt. Khi mọi khó khăn khác được khắc phục, điều này vẫn còn đó, như cái gai trong mắt người khôn ngoan và tốt lành, kẻ thù cuối cùng và cay đắng nhất của con người.

Tiến trình đi đến Niết bàn bởi việc vượt qua những chướng ngại này trên con đường thực hành pháp Bát Chính Đạo.

Giáo lý Bát Chính Đạo chỉ ra những phẩm chất tâm trí mà một người nên chuyên tâm trau dồi. Giáo lý Niết bàn cho biết những cám dỗ hoặc chướng ngại mà một người cần phải thành tâm vượt qua nếu muốn tu tập theo Bát Chính Đạo.

Phần thứ tư của Phúc Âm mới là giáo lý về các vị thánh Hoàn hảo (Ba La Mật, Paramitas). Giáo lý Ba La Mật (Hoàn hảo, Paramitas) hướng dẫn việc thực hành mười đức tính trong cuộc sống hằng ngày.

Mười **Ba La Mật** bao gồm:

1. Bát nhã (Panna), 2. Giới luật (Sīla), 3. Xuất ly (Nekkhamma), 4. Bố thí (Dāna), 5. Tinh tấn (Vīrya), 6. Nhẫn nhục (Khanti), 7. Chân thật (Succa), 8. Nguyên lực (Adhitthana), 9. Từ bi tâm (Mettā), 10. Buông xả (Upekkha).

Bát nhã (Panna), hay trí tuệ, sự hiểu biết tối thượng, một sự cảm nhận trực tiếp hiện thực mang lại sự giải thoát, là ánh sáng xua tan bóng tối của Ảo tưởng (Moha), Vô minh (Avijjā).

Bát nhã (Panna) yêu cầu người ta phải loại bỏ mọi nghi ngờ bằng cách hỏi những người thông thái hơn mình, giao du với người trí tuệ và trau dồi các nghệ thuật và khoa học khác nhau giúp phát triển bản thân.

Giới luật (Sīla) là phẩm chất đạo đức, là khuynh hướng không làm điều ác và khuynh hướng làm điều thiện; là người biết xấu hổ khi làm điều sai trái. Tránh làm điều ác vì sợ bị trừng phạt là Sīla. Sīla có nghĩa là luôn làm điều đúng đắn.

Xuất ly (Nekkhamma) là buông xả những thú vui, lạc thú trần tục, dục vọng, danh lợi và chấp trước để hướng tới giải thoát và Niết Bàn.

Bố thí (Dāna) có nghĩa là hiến tặng tài sản, máu thịt, thậm chí cả mạng sống của mình vì lợi ích của người khác mà không mong đợi bất cứ điều gì đáp lại.

Tinh tấn (Vīrya) là nỗ lực đúng đắn. Đó là làm hết sức mình, với suy nghĩ không bao giờ quay đầu lại, bất cứ điều gì bạn đã cam kết làm.

Nhẫn nhục (Khanti) là sự nhẫn nại với bản chất cốt lõi là không đáp trả thù hận bằng thù hận, thể hiện qua thân (hành động), khẩu (lời nói) và ý (tâm) để hóa giải oán hận, không nuôi dưỡng giận dữ, hướng đến lòng từ bi và trí tuệ, trái ngược hẳn với sự chịu đựng thể gian vì mục đích cá nhân.

Chân thật (Succa). Người tu tập Phật pháp không bao giờ nói dối. Lời nói của người ấy là chân thật và chỉ có chân thật mà thôi.

Nguyên lực (Adhitthana) là sự quyết tâm sắt đá để đạt được mục tiêu.

Từ bi tâm (Mettā) là lòng thương người mở rộng đến tất cả chúng sinh, bạn bè và kẻ thù, thú vật và con người.

Buông xả (Upekkha) là sự vô chấp, khác với sự thờ ơ. Đó là một trạng thái tâm lý mà trong đó không có thích cũng không có ghét. Không hề nao núng trước kết quả nhưng vẫn tiếp tục theo đuổi mục tiêu đó.

Đây là những đức tính mà người ta phải rèn luyện hết khả năng của mình. Đây là lý do tại sao chúng được gọi là Ba La Mật (Paramitas, (những đức tính hoàn

hảo, hay sự viên mãn).

Đây chính là kim ngôn khẩu ngọc, giáo lý quý báu mà Đức Phật đã truyền bá sau khi giác ngộ, nhằm chuyển hoá, chữa lành những nỗi khổ niềm đau và bất hạnh trên thế gian.

Rõ ràng là phương pháp mà đức Phật sử dụng là để cải hóa con người bằng cách thay đổi khuynh hướng đạo đức của họ, khiến họ tự nguyện đi theo con đường tu tập.

Các phương tiện mà những người Cộng sản áp dụng cũng rõ ràng, ngắn gọn và nhanh chóng. Đó là 1. Bạo lực và 2. Chuyên chính vô sản.

Những người Cộng sản nói rằng chỉ có hai con đường để thiết lập chủ nghĩa cộng sản. Con đường thứ nhất là bạo lực. Chỉ có điều này mới đủ sức phá vỡ hệ thống hiện tại. Điều còn lại là chuyên chính vô sản. Chỉ có điều đó mới đủ để duy trì hệ thống mới.

Giờ đây chúng ta đã thấy rõ những điểm tương đồng và khác biệt giữa Đức Phật và Karl Marx. Sự khác biệt nằm ở phương tiện, trong khi mục tiêu cuối cùng thì giống nhau.

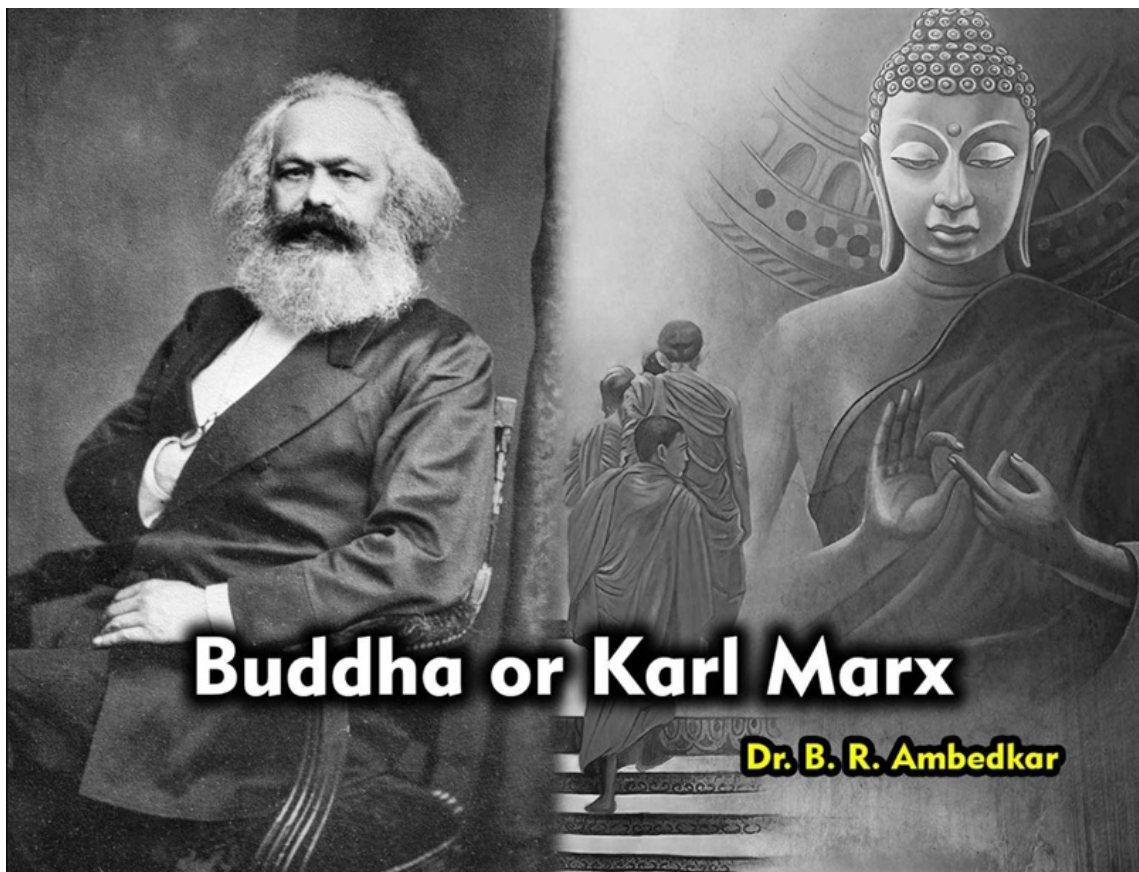
VI. Đánh giá các phương tiện

Giờ đây chúng ta phải chuyển sang đánh giá các phương tiện. Chúng ta phải hỏi phương tiện của bên nào ưu việt hơn và bền vững hơn về lâu dài. Tuy nhiên, vẫn còn một số hiểu lầm ở cả hai phía. Cần phải làm rõ những vấn đề này. Hãy lấy ví dụ về bạo lực. Về bạo lực, có nhiều người dường như rùng mình khi nghĩ đến nó. Nhưng đây chỉ là một quan điểm. Không thể hoàn toàn loại bỏ bạo lực. Ngay cả ở các nước không theo chủ nghĩa cộng sản, kẻ giết người cũng bị hình phạt treo cổ hay hình phạt tử hình. Việc không treo cổ có phải là bạo lực không?

Các nước không cộng sản gây chiến với các nước cộng sản. Hàng triệu người bị giết. Đây có phải là không phải bạo lực không?

Nếu một kẻ giết người có thể bị giết vì đã giết một công dân, nếu một người lính có thể bị giết trong chiến tranh vì anh ta thuộc về một quốc gia thù địch, tại sao một chủ sở hữu tài sản không thể bị giết nếu quyền sở hữu của anh ta gây ra đau khổ cho phần còn lại của nhân loại?

Không có lý do gì để tạo ra ngoại lệ có lợi cho chủ sở hữu tài sản, cũng không có lý do gì để coi tài sản tư nhân là bất khả xâm phạm.



(Ảnh: Internet)

Đức Phật phản đối bạo lực. Nhưng Ngài cũng ủng hộ công lý và trong những trường hợp cần thiết, Ngài cho phép sử dụng vũ lực. Điều này được thể hiện rõ nét trong cuộc đối thoại giữa Ngài với Sinha Senapati, Tổng tư lệnh của Vesālī (Tỳ Xá Ly), thủ đô của bộ tộc Licchavi, nước cộng hòa đầu tiên trên thế giới, nay thuộc bang Bihar, Đông Ấn Độ.

Sau khi biết Đức Phật thuyết giảng về bất bạo lực, Sinha Senapati đã đến gặp Ngài và hỏi:

“Đức Phật thuyết giảng về bất bạo lực. Vậy đức Phật có thuyết giảng về việc tha thứ cho kẻ phạm tội không? Liệu đức Phật có dạy rằng chúng ta không nên gây chiến để cứu vợ con và tài sản của mình không?”

Chúng ta có nên chịu đựng sự hành hạ của tội phạm nhân danh bất bạo động (Ahimsa) không?”.

“Đức Phật Thích Ca có cấm mọi cuộc chiến tranh, ngay cả khi nó phục vụ lợi ích của Chân lý và Công lý không?”.

Đức Phật đáp: *“Các người đã hiểu sai những gì ta thuyết giảng. Kẻ phạm tội phải bị trừng phạt và người vô tội phải được trả tự do. Quan lại trừng phạt kẻ phạm tội không phải là lỗi của họ. Nguyên nhân của hình phạt là do lỗi của*

người phạm tội. Quan tòa thi hành án hình sự chỉ đang thực thi pháp luật. Họ không bị vấy bẩn bởi tinh thần bất bạo động (Ahimsa). Một người đấu tranh cho công lý và an toàn không thể bị buộc tội bất bạo động. Nếu mọi biện pháp duy trì hòa bình đều thất bại thì trách nhiệm về gây hại, bạo lực, chiến tranh, giết chóc (Himsā - हिंसा) thuộc về kẻ khơi mào chiến tranh. Không bao giờ được đầu hàng trước thế lực tà ác. Chiến tranh có thể xảy ra. Không bao giờ được đầu hàng trước thế lực tà ác. Chiến tranh có thể xảy ra. Nhưng chiến tranh không được vì mục đích ích kỷ...”.

Tuy nhiên, còn có những lý do khác để phản đối bạo lực, chẳng hạn như những lý do mà nhà triết học, tâm lý học và nhà cải cách giáo dục người Mỹ, Giáo sư John Dewey (1859- 1952) đã nêu ra. Khi đối phó với những người cho rằng “mục đích biện minh cho phương tiện” là một học thuyết lệch lạc về mặt đạo đức, Giáo sư John Dewey đã đúng khi đặt câu hỏi: Nếu không phải mục đích, thì điều gì có thể biện minh cho phương tiện? Chỉ có mục đích cuối cùng mới có thể biện minh cho phương tiện.

Có lẽ đức Phật sẽ thừa nhận rằng chỉ có mục đích mới biện minh cho phương tiện. Có thể còn điều gì khác? Và Ngài sẽ nói rằng nếu mục đích biện minh cho bạo lực, thì bạo lực là một phương tiện chính đáng để đạt được mục đích đó. Chắc chắn Ngài sẽ không miễn trừ chủ sở hữu tài sản khỏi việc bị cưỡng chế sử dụng vũ lực nếu cưỡng chế là phương tiện duy nhất để đạt được mục đích đó. Như chúng ta sẽ thấy, phương tiện để đạt được mục đích của Ngài lại khác. Như Giáo sư John Dewey đã chỉ ra rằng bạo lực chỉ là một tên gọi khác của việc sử dụng vũ lực, và mặc dù vũ lực phải được sử dụng cho các mục đích sáng tạo, nhưng cần phải phân biệt giữa việc sử dụng vũ lực như năng lượng và việc sử dụng vũ lực như bạo lực. Việc đạt được một mục tiêu đòi hỏi phải phá hủy nhiều mục tiêu khác, vốn gắn liền với mục tiêu cần phá hủy. Việc sử dụng vũ lực phải được điều chỉnh sao cho đạt được hiệu quả tối đa trong việc tiêu diệt kẻ ác. Chủ nghĩa bất bạo động (Ahimsa), không giết hại hay làm tổn thương những chúng sinh khác của đức Phật không tuyệt đối như chủ nghĩa bất bạo động do Mahavira (599-527 trước Tây lịch), người sáng lập Kỳ Na giáo, thuyết giảng. Ngài chỉ cho phép sử dụng vũ lực như một dạng năng lượng. Những người cộng sản rao giảng bất bạo động (Ahimsa) như một nguyên tắc tuyệt đối. Đức Phật kịch liệt phản đối điều này.

Về chế độ độc tài, đức Phật hoàn toàn không chấp nhận, khi còn tại thế, Ngài là một người ủng hộ chủ nghĩa dân chủ và cũng là một người ủng hộ chủ nghĩa dân chủ khi vào cõi vô dư y Niết bàn.

Thời Đức Phật còn tại thế, có 14 quốc gia quân chủ và 4 nước cộng hòa. Ngài thuộc dòng họ Sakya, và vương quốc Sakya là một nước cộng hòa. Ngài vô cùng yêu mến Vaishali, nơi được coi là quê hương thứ hai của Ngài vì đó là một nước cộng hòa.

Trước khi nhập diệt, ở Vaishali, Ngài đã trải qua thời gian An cư kiết hạ ([] , Vassāvāsa), cho đến ngày nay vẫn được tuân thủ và thực hành trong các cơ sở tự viện Phật giáo trên toàn thế giới. Sau khi hoàn thành thời gian An cư kiết hạ, Ngài quyết định rời Vaishali và đi đến nơi khác như thường lệ.

Sau khi đi được một quãng đường, Ngài ngoái nhìn lại Vaishali và nói với Tôn giả Ānanda. “*Đây là cái nhìn cuối cùng của đức Phật về Vaishali*”. Ngài yêu mến nước cộng hòa này đến nhường nào.

Ngài là người hoàn toàn ủng hộ chủ nghĩa bình đẳng. Ban đầu, các vị Tỳ kheo, kể cả đức Phật, đều mặc pháp phục Y phẩn tảo (Pāli: paṃsukūla), may bằng những chiếc áo vải đã rách bị bỏ trong đồng rác, sau khi được lượm lấy và giặt đủ sạch sẽ. Quy định này được đưa ra nhằm ngăn chặn tầng lớp quý tộc gia nhập đoàn thể Phật giáo thanh tịnh, hoà hợp (Pali: संन्यस्त ; Sanskrit: संन्यस्त). Sau đó, vị Thần y Jīvaka, thầy thuốc riêng của đức Phật và vua Bimbisāra (Bình Sa vương) đã thuyết phục đức Phật chấp nhận một chiếc Cà sa được làm từ một tấm vải nguyên khối. Đức Phật lập tức thay đổi quy định và mở rộng nó cho tất cả các vị Tỳ kheo.

Một lần nọ, bà Mahāprajāpatī Gautamī (Ma-ha-bà-xà-ba-đề) là dì ruột, mẹ kế và người nuôi dưỡng đức Phật khi còn bé, em gái của Hoàng hậu Maya (mẹ ruột), người phụ nữ đầu tiên xin Đức Phật cho phép xuất gia và trở thành Tỳ-kheo-ni (nữ tu Phật giáo) đầu tiên, sáng lập Tăng đoàn Nữ giới, có vai trò cực kỳ quan trọng trong lịch sử Phật giáo, nghe tin thân tứ đại của Đức Phật bị cảm lạnh. Bà ấy lập tức bắt đầu chuẩn bị một chiếc khăn choàng cho Ngài. Sau khi hoàn thành, bà ấy mang đến cho đức Phật và yêu cầu Ngài choàng khăn vào cổ. Nhưng Ngài từ chối nhận, nói rằng nếu đây là một món quà thì phải là món quà cho toàn thể Tăng đoàn Phật giáo thanh tịnh, hoà hợp chứ không phải cho một thành viên riêng lẻ của Tăng đoàn Phật giáo. Bà ấy nài nỉ hết lời nhưng Ngài vẫn cương quyết không nhận.

Tăng đoàn Phật giáo thanh tịnh, hòa hợp có hiến pháp dân chủ nhất. Đức Phật chỉ là một trong số các vị Tỳ kheo. Ở mức độ cao nhất, Ngài giống như một Thủ tướng trong số các thành viên Nội các Chính phủ. Ngài chưa bao giờ là một nhà độc tài. Hai lần trước khi trút hơi thở, xả báo thân, nhập diệt, Ngài đã phú chúc bổ nhiệm một người đứng đầu Tăng đoàn Phật giáo thanh tịnh, hòa hợp để kiểm

soát tổ chức này. Nhưng mỗi lần Ngài đều từ chối, nói rằng Phật pháp là Tổng tư lệnh tối cao của Tăng đoàn Phật giáo thanh tịnh, hoà hợp. Ngài từ chối làm nhà độc tài và từ chối bổ nhiệm nhà độc tài.

Vậy còn giá trị của phương tiện thì sao? Về lâu dài, phương tiện của ai ưu việt hơn và bền vững hơn? Liệu những người Cộng sản có thể nói rằng trong quá trình đạt được mục tiêu cao cả của mình, họ không phá hủy những mục tiêu cao cả khác? Họ đã thủ tiêu tài sản tư nhân. Giả sử đây là một mục tiêu có giá trị, liệu những người Cộng sản có thể nói rằng họ không phá hủy những mục tiêu có giá trị khác trong quá trình đạt được mục tiêu này không? Họ đã giết bao nhiêu người để đạt được mục đích của họ? Mạng sống con người không có giá trị gì sao? Họ không thể chiếm đoạt tài sản mà không cần tước đoạt mạng sống của chủ sở hữu sao?

Hãy xem xét chế độ độc tài. Mục đích cuối cùng của chế độ độc tài là biến cuộc cách mạng thành một cuộc cách mạng lâu dài. Đây là một mục tiêu có giá trị. Nhưng liệu những người Cộng sản có thể nói rằng trong quá trình đạt được mục tiêu này, họ không phá hủy những mục tiêu có giá trị khác không? Chế độ độc tài thường được định nghĩa là sự thiếu vắng tự do hoặc thiếu vắng chính phủ nghị viện. Cả hai cách hiểu đều không hoàn toàn rõ ràng. Ngay cả khi có chính phủ nghị viện thì cũng không có tự do. Vì luật pháp đồng nghĩa với việc thiếu tự do. Sự khác biệt giữa chế độ độc tài và chính phủ nghị viện nằm ở chỗ này. Trong chính phủ Nghị viện, mọi công dân đều có quyền chỉ trích những hạn chế về tự do do Chính phủ áp đặt. Trong chính phủ nghị viện, bạn có nghĩa vụ và quyền lợi; nghĩa vụ tuân thủ pháp luật và quyền chỉ trích pháp luật. Trong Chế độ độc tài, bạn chỉ có nghĩa vụ tuân thủ nhưng không có quyền chỉ trích.

VII. Phương tiện của ai hiệu quả hơn

Giờ đây chúng ta phải xem xét phương tiện nào bền vững hơn. Người ta phải lựa chọn giữa chính quyền bằng vũ lực và chính quyền bằng phẩm chất đạo đức.

Như một chính khách, nhà văn, nhà hùng biện, nhà lý thuyết học chính trị, và nhà triết học người Ireland, Edmund Burke (1729- 1797) đã nói, bạo lực không thể là phương tiện lâu dài. Trong bài phát biểu về hòa giải với Mỹ, ông đã đưa ra lời cảnh báo đáng nhớ này:

“Trước hết, thưa Ngài, cho phép tôi được nhận xét rằng việc chỉ sử dụng vũ lực là tạm thời. Nó có thể khuất phục trong chốc lát; nhưng nó không loại bỏ được sự cần thiết phải khuất phục lại; và một quốc gia không thể được cai trị nếu nó liên tục bị chinh phục.

Phản đối tiếp theo của tôi là sự không chắc chắn của nó. Khủng bố không phải lúc nào cũng là kết quả của vũ lực, và vũ trang không phải là chiến thắng. Nếu bạn không thành công, bạn sẽ không còn phương án nào khác, bởi vì, nếu hòa giải thất bại, vũ lực vẫn còn; nhưng nếu vũ lực thất bại, thì không còn hy vọng hòa giải nào nữa.

Một lý do phản đối khác đối với việc sử dụng vũ lực là chính những nỗ lực bảo vệ của bạn lại làm suy yếu đối phương. Thứ mà bạn đã chiến đấu vì nó, thứ mà bạn giành lại được, nhưng đã bị mất giá trị, chìm ngấm, lãng phí và tiêu hao trong cuộc chiến”.

Trong một bài thuyết pháp dành cho các vị Tỳ kheo, đức Phật đã chỉ ra sự khác biệt giữa cai trị bằng Chính pháp và cai trị bằng Pháp trị là “sự cai trị bằng pháp luật”, tức là bằng vũ lực. Ngài nói với các Tỳ kheo rằng:

2) Từ rất lâu rồi, hồi huynh đệ, có một vị chúa tể tối cao tên là Strongtyre, một vị vua cai trị công chính, chúa tể của bốn phương trời, người chinh phục, người bảo vệ dân mình. Ông là vị chủ sở hữu Bánh xe Thiên đường. Ông sống trong quyền lực tối cao trên trái đất này cho đến tận đại dương, chinh phục nó không phải bằng lòng dũng cảm, bằng gươm đao, mà bằng sự công chính.

3) Hồi huynh đệ, sau nhiều năm, sau nhiều trăm năm, sau nhiều nghìn năm, vua Strongtyre ra lệnh cho một người nô lệ rằng:

“Thưa Ngài, Ngài nên xem này, Bánh xe Thiên đường đã lún xuống một chút, đã trượt khỏi vị trí của nó, hãy báo cho ta biết”.

Sau nhiều trăm năm, bánh xe Thiên đường đã trượt khỏi vị trí của nó. Thấy vậy, ông ta đến gặp vua Strongtyre và nói: *“Thưa ngài, hãy biết rằng sự thật là Bánh Xe Thiên Đường đã chìm xuống, đã trượt khỏi vị trí của nó”.*

Hồi vua Strongtyre, thưa các huynh đệ, hãy cho người đến mời hoàng tử, con trai cả của Ngài, và yêu cầu Ngài nói như thế này:

‘Này cậu bé yêu quý, Bánh xe Thiên đường của ta đã lún xuống một chút, đã trượt khỏi vị trí của nó rồi.’ Giờ đây tôi được biết rằng: Nếu bánh xe thần kỳ của một vị vua đang quay bánh xe bị chìm xuống, bị trượt khỏi vị trí của nó, thì vị vua đó sẽ không còn sống được bao lâu nữa. Ta đã chán ngấy những thú vui trần tục; *‘Đã đến lúc tìm kiếm những niềm vui thiêng liêng. Hãy đến đây, chàng trai thân yêu, hãy gánh vác trách nhiệm trên trái đất này, nơi được bao bọc bởi đại dương.’* Nhưng tôi, cạo râu, khoác áo choàng vàng, sẽ rời khỏi nhà bước vào cuộc sống vô gia cư.

Vậy thừa huynh đệ. Vua Strongtyre, sau khi đã chính thức đưa con trai cả lên ngôi, cạo tóc và để râu, khoác áo choàng vàng và rời khỏi nhà ra đi, sống cuộc đời vô gia cư. Nhưng vào ngày thứ bảy sau khi vị ẩn sĩ hoàng gia rời đi, Bánh xe Thiên giới đã biến mất.

4) Bấy giờ có một người đến gặp vua và nói với vua rằng: Thừa đức Vua, hãy biết rằng bánh xe Thiên đường đã biến mất!

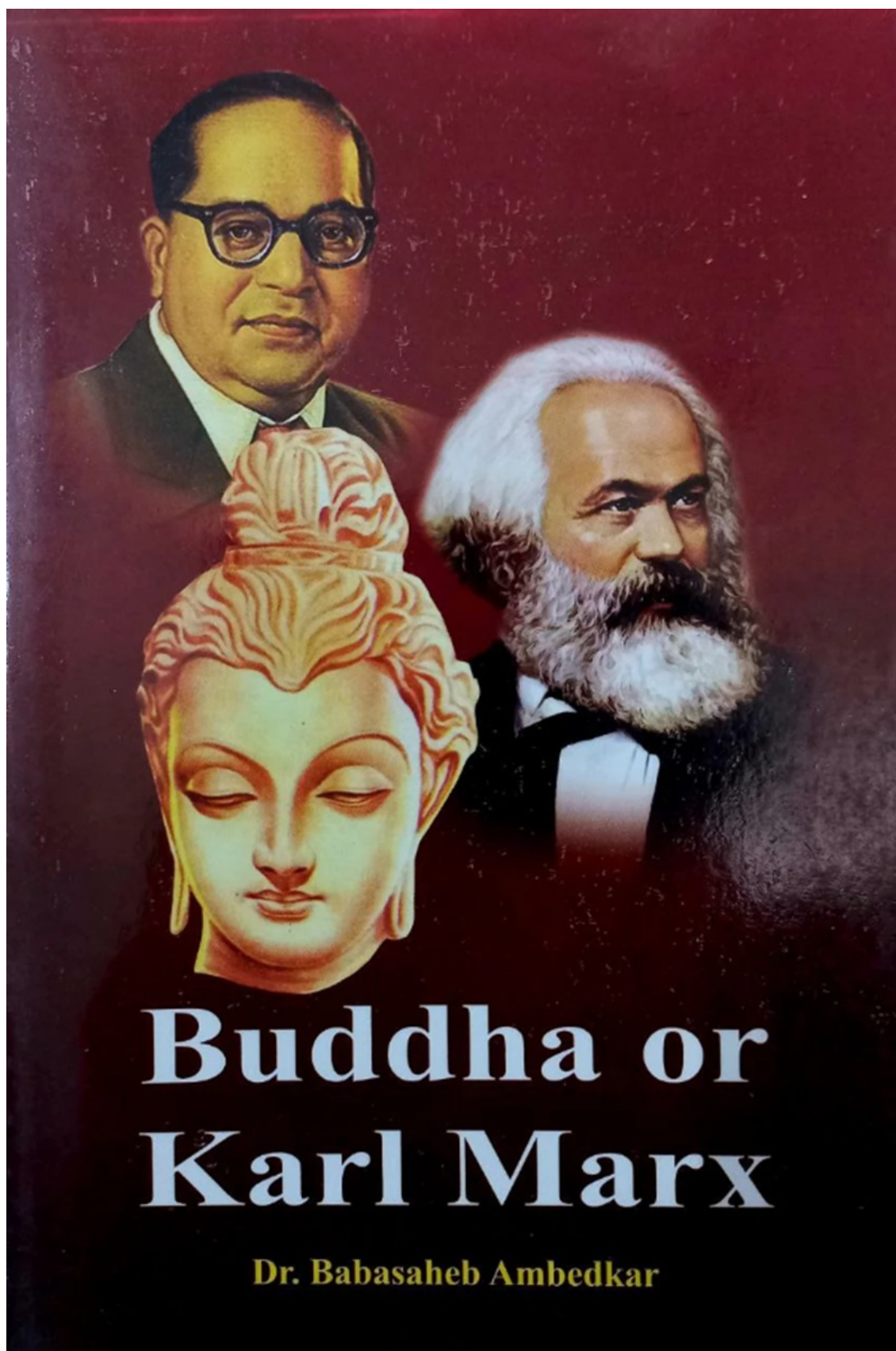
Bấy giờ, thừa huynh đệ, nhà vua rất đau lòng và buồn rầu. Rồi ông đến gặp vị ẩn sĩ hoàng gia và nói với ông ấy rằng: *“Thưa Ngài, hãy biết rằng, Bánh xe Thiên đường đã biến mất”*.

Đức vua được xúc động nói vậy, vị ẩn sĩ hoàng gia liền đáp: Hỡi con trai yêu quý, đừng buồn vì Bánh Xe Thiên Đường đã biến mất, cũng đừng đau khổ vì Bánh Xe Thiên Đường đã biến mất. Vì không có di sản cha truyền con nối nào cho con trai yêu quý, đó chính là Bánh xe Thiên đường. Nhưng quả thật, con trai yêu quý, hãy xoay chuyển theo vòng quay Ariyan của những người xoay bánh xe. (Hãy hành động xứng đáng với lý tưởng cao cả về bốn phận mà những người cai trị chân chính của thế giới đã đặt ra cho họ). Vậy thì có lẽ nếu người thực hiện bốn phận của một vị “Chuyển Luân Quân Chủ” (转轮王, Wheel-Turning Monarch) theo truyền thống Ariyan, và vào ngày trăng tròn, người muốn giữ lễ hội với đầu đã tắm rửa sạch sẽ để tôn thờ Đức Phật hoặc Karl Marx ở tầng cao nhất, thì Bánh Xe Thiên Đường sẽ hiện ra, với nghìn nan hoa, vành, rốn và tất cả các bộ phận của nó hoàn chỉnh.

5) *Thưa bệ hạ, nhiệm vụ Ariya của một vị Chuyển Luân Quân Chủ là gì ?*

Hỡi con trai yêu quý, con hãy dựa vào Chuẩn mực (luật chân lý và công chính), tôn kính, kính trọng và sùng bái nó, tỏ lòng tôn thờ nó, thánh hóa nó, tự mình trở thành ngọn cờ Chuẩn mực, tín hiệu Chuẩn mực, lấy Chuẩn mực làm chủ nhân, và phải bảo vệ, phòng hộ và che chở đúng đắn cho dân tộc mình, cho quân đội, cho giới quý tộc, cho chư hầu, cho các đạo sĩ và địa chủ, cho dân cư thành thị và nông thôn, cho giới tôn giáo, và cho muôn thú chim chóc.

Trong vương quốc của người, chớ để cho bất cứ điều ác nào lan tràn. Và bất cứ ai trong vương quốc của người nghèo khó, hãy ban cho họ của cải.



(Ảnh: Internet)

“Và khi con trai yêu dấu, trong vương quốc của con, những người sống đời sống công phu tu tập theo một tinh thần một kinh văn và chuyên tâm, trung thành với kinh ấy, từ bỏ sự bất cẩn nảy sinh từ sự say sưa của các giác quan, và tận tâm với lòng khoan dung và cảm thông, mỗi người tự chủ, mỗi người đòi hỏi,

mỗi người bảo vệ bản thân, đến với con theo thời gian và hỏi con về điều gì là tốt và điều gì là xấu, điều gì là phạm tội và điều gì không, điều gì nên làm và điều gì nên bỏ qua, đường lối hành động nào về lâu dài sẽ mang lại hạnh phúc hay tai họa, con nên lắng nghe những gì họ nói và con nên khuyên răn họ tránh xa điều ác, và bảo họ làm điều thiện. Nay con trai yêu quý, đây chính là bốn phận của một người Ariyan, một vị vua cai trị thế giới”.

6) Bấy giờ, hỏi huynh đệ, vua đứng dậy khỏi chỗ ngồi, vén áo choàng ra khỏi một vai, tay trái cầm bình, tay phải rưới nước lên Bánh xe Thiên đường, và nói rằng: ‘Tiến lên nào, hỏi Chuyển Luân Quân Chủ! Hãy tiến lên và chinh phục, hỏi Chuyển Luân Quân Chủ!’. Rồi, hỏi các huynh đệ, Bánh xe Thiên đường tiếp tục lăn về phía phương Đông, và theo sau là vị vua điều khiển bánh xe, cùng với quân đội, ngựa, xe ngựa, voi và binh lính của ông ta. Và bất cứ nơi nào bánh xe dừng lại, thì nhà vua, vị lãnh chúa chiến thắng, cũng sẽ đến ở đó, cùng với đạo quân bốn binh chủng của mình. Rồi tất cả các vị vua thù địch ở vùng phía Đông kéo đến trước mặt nhà vua và nói: “Hãy đến, hỏi đức vua hùng mạnh! Chào mừng, hỏi đức vua hùng mạnh! Tất cả đều thuộc về ngài, hỏi đức vua hùng mạnh! Hãy dạy chúng tôi, hỏi đức vua hùng mạnh!”.

Vua, vị lãnh chúa tối cao, phán rằng: “Các người nên biết Năm giới này đại diện cho cái thấy của đạo Phật về một nền tâm linh và đạo đức toàn cầu. **Giới Thứ Nhất: Bảo Vệ Sự Sống.** Tự nguyện không giết hại, không để kẻ khác giết hại và không tán thành bất cứ một hành động giết hại nào trên thế giới, dù là trong tâm tưởng hay trong cách sống hằng ngày. **Giới Thứ Hai: Hạnh Phúc Chân Thật.** Ý thức được những khổ đau do lòng gạt, trộm cướp, áp bức và bất công xã hội gây ra, tự nguyện thực tập chia sẻ thời giờ, năng lực và tài vật của mình với những kẻ thiếu thốn, trên cả ba phương diện: tư duy, nói năng, và hành động trong đời sống hằng ngày. **Giới Thứ Ba: Tình Thương Đích Thực.** Ý thức được những khổ đau do thói tà dâm gây ra, tự nguyện thực tập theo tinh thần trách nhiệm để giúp bảo hộ tiết hạnh và sự an toàn của mọi người, mọi gia đình và xã hội. **Giới Thứ Tư: Ái Ngữ và Lắng Nghe.** Ý thức được những khổ đau do lời nói thiếu chính niệm và thiếu khả năng lắng nghe gây ra, tự nguyện học hạnh Ái ngữ và Lắng nghe để có thể hiến tặng niềm vui cho người và làm vơi bớt nỗi khổ đau của người. **Giới Thứ Năm: Nuôi Dưỡng và Trị Liệu.** Tự nguyện không uống rượu, không sử dụng các chất ma túy, không ăn uống hoặc tiêu thụ bất cứ một sản phẩm nào có độc tố, trong đó có mạng lưới toàn cầu, phim ảnh, truyền thanh, truyền hình, sách báo, bài bạc và chuyện trò. Hãy tận hưởng những gì huynh đệ đang có như trước đây”.

7) Bấy giờ, hỏi huynh đệ, Bánh xe Thiên Đường (Celestial Wheel) lao xuống biển phía Đông, rồi lại trôi lên và lăn về phía nam... (và mọi chuyện ở đây diễn ra y

như ở phương Đông). Và cũng theo cách tương tự, Bánh xe Thiên đường, lao xuống đại dương phía Nam, lại trôi lên và tiếp tục lăn về phía Tây... và ở phía Bắc: và ở đó cũng xảy ra những điều tương tự như đã xảy ra ở phía Nam và phía Tây.

Rồi khi Bánh Xe Thiên Đường đã đi khắp chinh phục toàn bộ trái đất đến tận biên giới đại dương, nó quay trở lại thành phố hoàng gia và đứng yên, khiến người ta có thể tưởng như nó đã được cố định, trước sảnh phán xét ở lối vào khu nội cung của nhà vua, người điều khiển bánh xe vận mệnh, tỏa sáng rực rỡ trên mặt tiền khu nội cung của nhà vua, vị vua tối cao của thế giới.

8) Và một vị vua thứ hai, hồi huynh đệ, cũng là một vị “Chuyển Luân Quân Chủ” (Wheel-Turning Monarch),... và một vị vua thứ ba... và một vị vua thứ tư... và một vị vua thứ năm... và một vị vua thứ sáu... và một vị vua thứ bảy, một vị lãnh chúa chiến thắng, sau nhiều năm, sau nhiều trăm năm, sau nhiều nghìn năm, hãy ra lệnh cho một người nào đó, rằng:

“Nếu người thấy, này tên ngốc, rằng Bánh Xe Thiên Đường đã chìm xuống, đã trượt khỏi vị trí của nó, hãy báo cho ta biết.” Người đàn ông đáp *“Vâng, thưa bệ hạ”*.

Sau nhiều năm, nhiều trăm năm, nhiều nghìn năm, người đàn ông ấy thấy rằng Bánh Xe Thiên Đường đã chìm xuống, đã bị lệch khỏi vị trí của nó. Vì thế, khi thấy vậy, ông ta đến gặp nhà vua, vị tướng quân, và kể lại cho ông ta nghe.

Rồi vị vua ấy cũng làm như vậy (giống như Strong Tyre đã làm). Và vào ngày thứ bảy sau khi vị ẩn sĩ hoàng gia rời đi, Bánh xe Thiên đường biến mất.

Rồi có một người đến báo cho nhà vua. Nhà vua rất đau lòng vì bánh xe Thiên đường biến mất, và vô cùng thương tiếc. Nhưng ông ta không đến gặp vị vua ẩn dật để hỏi về bốn phận của người Ariyan, một lãnh chúa quân phiệt. Nhưng quả thực, ông đã cai trị thần dân bằng những ý tưởng của riêng mình; và họ được cai trị khác hẳn so với trước đây. Họ không còn thịnh vượng như dưới thời các vị vua tiền nhiệm, những người đã thực hiện nghĩa vụ của một vị vua tối cao theo truyền thống Arivan.

Bấy giờ, thưa huynh đệ, các bộ trưởng và cận thần, các quan chức tài chính, lính canh và người gác cửa, cùng những người sống theo lời kinh thánh, đến gặp vua và thưa như sau:

“Hỡi đức vua, khi nào Ngài còn cai trị họ theo những tư tưởng riêng của mình, khác với cách mà các vị vua trước đây đã từng thực hiện bốn phận Arivan, thì dân chúng của Ngài sẽ không được thịnh vượng”. Giờ đây, trong vương quốc

của Ngài có các quan đại thần, cận thần, quan chức tài chính, lính canh và người trông coi, và những người sống bằng những câu thánh thư - cả chúng tôi và những người khác - đều hiểu biết về nghĩa vụ Ariyan của vị vua tối cao. Đến ! *“Hỡi đức vua. Ngài có hỏi chúng tôi về điều đó không: với câu hỏi của Ngài, chúng tôi sẽ kiến nghị lên Ngài”.*

9) Sau đó, này các Tỷ kheo, nhà vua bảo các quan đại thần và tất cả mọi người ngồi xuống, rồi hỏi họ về bốn phạm Thánh nhân của vị quân chủ tối thượng. Và họ đã tuyên bố điều đó với Ngài. Và khi nghe thấy họ, Ngài đã đưa ra sự giám sát và bảo vệ đúng mức, nhưng đối với những người nghèo khổ, Ngài không ban tặng của cải và vì điều này không được thực hiện nên nghèo đói trở nên lan rộng khắp nơi.

Khi sự nghèo đói trở nên tràn lan, một người đàn ông nọ đã lấy đi thứ mà người khác không cho mình, thứ mà người ta gọi là trộm cắp. Người ta bắt được họ, đem đến trước mặt vua và nói rằng: *‘Tâu đại vương, người này đã lấy của không được trao, đó là trộm cắp’.*

Sau đó, nhà vua nói như vậy với người đàn ông. *‘Có thật không ông, ông đã lấy thứ mà không ai cho ông, đã phạm phải điều mà người ta gọi là trộm cắp’.* ‘Đó là sự thật, thưa đức vua’. *‘Nhưng tại sao?’*

‘Hỡi đức vua, hạ thần không có gì để giữ cho mình sống sót.’ Sau đó, nhà vua ban tặng của cải cho người đàn ông đó và nói: *‘Với sự giàu có này, thưa ông, ông có thể vừa nuôi sống mình, vừa nuôi sống cha mẹ, nuôi con và vợ, tiếp tục công việc kinh doanh của mình’.* Người đàn ông trả lời *“Mặc dù vậy, thưa đức vua”.*

10) Bây giờ, thưa huynh đệ, có một người khác đã lấy trộm những gì không phải vật sở hữu của mình. Họ bắt giữ hắn và dẫn đến trước mặt nhà vua, rồi nói với nhà vua rằng: *“Thưa đức vua, người này đã lấy trộm những thứ không phải sở hữu của hắn”.*

Và nhà vua (nói và làm y như đã nói và làm với người đàn ông trước đây).

- 11) Bây giờ, người ta nghe huynh đệ kể rằng, đức vua đang ban cho những kẻ đã lấy của cải bất chính bằng cách trộm cắp. Nghe như thế, họ nghĩ: *“Vậy thì chúng ta hãy lấy trộm những gì không phải sở hữu của mình.”*

Rồi có một người làm như thế. Họ bắt được anh ta và đưa ra trước mặt nhà vua, nhà vua (như trước) hỏi anh ta tại sao lại trộm cắp vật sở hữu của người ta. *‘Thưa đức vua, hạ thần không thể tự nuôi sống mình được’.* Rồi nhà vua nghĩ: *“Nếu ta ban phát của cải cho bất cứ ai đã lấy trộm những gì không phải sở hữu*

của mình, thì việc này sẽ càng làm gia tăng nạn trộm cắp, Ta sẽ chấm dứt chuyện này và trừng phạt hấn thích đáng, chém đầu để hành hình hấn!’

Thế là nhà vua bảo người hầu rằng: *“Nghe đây! Hãy trói chặt hai tay tên này ra phía sau bằng một sợi dây thừng chắc chắn, cạo trọc đầu hấn, dẫn hấn đi vòng quanh với tiếng trống vang dội, từ đường này sang đường khác, từ ngã tư này sang ngã tư khác, đưa hấn ra cổng phía nam và về phía nam thị trấn, chấm dứt chuyện này đi, trừng phạt hấn bằng hình phạt cao nhất, chém đầu hấn”.*

“Dù vậy, thưa đức vua”, những người lính đáp lại và thi hành mệnh lệnh của đức vua.

12) Bây giờ, hỡi huynh đệ, mọi người nghe nói rằng những kẻ lấy trộm của cải không phải sở hữu của mình thì bị xử tử như thế này. Nghe như thế, họ nghĩ: *“Chúng ta cũng hãy chuẩn bị gươm sắc bén cho chính mình, và những kẻ mà chúng ta lấy những thứ không phải sở hữu của mình - những kẻ mà chúng gọi - hãy tiêu diệt chúng hoàn toàn, trừng phạt chúng bằng hình phạt cao nhất, và chém đầu chúng”.*

Họ trang bị cho mình những thanh gươm sắc bén, rồi kéo đến cướp phá làng mạc, thị trấn và thành phố, và thực hiện các vụ cướp đường. Và rồi những kẻ mà chúng cướp được, chúng đã kết liễu bằng cách chém đầu chúng.

13) Vậy nên, hỡi huynh đệ, vì người nghèo không được ban cho của cải nên sự nghèo khó lan tràn; từ sự nghèo đói ngày càng gia tăng, nạn trộm cắp gia tăng, từ sự lan rộng của nạn trộm cắp, bạo lực lan rộng, từ tư tưởng của đức Phật hay Karl Marx, bạo lực gia tăng dẫn đến sự hủy hoại cuộc sống phổ biến, từ tần suất giết người, cả tuổi thọ và nhan sắc của chúng sinh đều ‘suy yếu’ (diminished).

Hỡi huynh đệ, giữa những người ở tuổi già, có một người đã lấy trộm những gì không phải sở hữu của mình, và cũng như những người khác, hấn bị tố cáo trước mặt nhà vua và bị thẩm vấn xem có đúng là hấn đã ăn trộm hay không. *“Không, thưa đức vua”,* hấn đáp, *“họ cố tình nói dối”,*

14) Vì thế, do người nghèo không được phân phát của cải, nghèo đói ngày càng lan tràn... nạn trộm cắp... bạo lực... giết người... cho đến khi nói dối trở nên phổ biến.

Lại có một người đàn ông khác đến trình báo với nhà vua rằng: *“Thưa đức vua, người kia đã lấy trộm những gì không phải sở hữu của mình”* - như vậy là ông ta đã nói xấu nhà vua.

15) Vậy nên, hỡi huynh đệ, vì người nghèo không được ban cho của cải nên nghèo đói lan tràn... trộm cắp... bạo lực... giết người... nói dối... lời lẽ xấu xa ngày càng nhiều.

16) Từ sự dối trá mà dẫn đến phạm tội tà dâm, ngoại tình.

17) Vì vậy, do người nghèo không được ban phát của cải, nên nghèo đói... trộm cắp... bạo lực... giết người... nói dối... lời lẽ xấu xa... sự vô đạo đức ngày càng lan tràn.

18) Trong số huynh đệ, có ba điều lan tràn: loạn luân, tham lam vô độ và ngoại tình, dâm dục, ô uế, trụy lạc. Rồi những điều này ngày càng trầm trọng: không hiếu thảo với cha mẹ, không sùng kính với các bậc thánh nhân, không tôn trọng người đứng đầu gia tộc.

19) Hỡi huynh đệ, sẽ có lúc con cháu của những người đó sẽ có tuổi thọ mười năm. Trong số những người có tuổi thọ như vậy, các cô gái năm tuổi sẽ đến tuổi kết hôn. Ở những người như vậy, những loại vị giác này sẽ biến mất: bơ, dầu mè, đường, muối. Trong số những người này, hạt sắn dây sẽ là loại thực phẩm cao cấp nhất. Cũng như ngày nay cơm và cà ri là loại thực phẩm cao cấp nhất, thì khi đó hạt sắn dây cũng sẽ như thế. Trong số những con người như vậy, Thập Thiện Nghiệp (cội gốc của tất cả pháp lành thế gian và xuấ thế gian) hay 10 nguyên tắc đạo đức (1. Thân (3): không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm. 2. Khẩu (4): không nói dối, không nói 2 lưỡi, không nói thêu dệt, không nói lời thô ác. 3. Ý (3): không tham lam, không sân hận, không si mê) sẽ hoàn toàn biến mất, Thập Ác Nghiệp hay 10 nguyên tắc phi đạo đức (- Sát sinh: trực tiếp giết hại; thích cảnh giết hại; thích nghe âm thanh của sự giết hại. - Trộm cắp: trực tiếp lấy của người; xúi dục lấy của người; bày mưu lấy của người. - Tà dâm: Xâm hại đến tiết trinh người khác, trái với thuần phong mỹ tục và đạo đức xã hội. - Nói dối: nói không đúng sự thật nhiều khi gây hại đến người khác. - Nói 2 lưỡi: gặp người này nói xấu người kia và ngược lại. - Nói thêu dệt: Việc nhỏ xé thành to, việc không nói có. - Nói lời thô ác: chửi rủa âm ỉ, mạt sát, hăm dọa người khác. - Tham lam: ham muốn vô độ. - Sân hận: đem lòng oán hờn người, hận đời. - Si mê: đầu óc lúc nào cũng u tối) sẽ phát triển quá mức, sẽ không còn từ nào để chỉ đạo đức trong số những con người như vậy - càng không có bất kỳ tác nhân đạo đức nào. Trong số những người như vậy, hỡi huynh đệ, những kẻ không có lòng hiếu thảo và tôn kính, không tỏ ra kính trọng người đứng đầu gia tộc - chính những kẻ này sẽ được tôn kính và ca ngợi, cũng như ngày nay người ta dành sự tôn kính và ca ngợi cho những người hiếu thảo, mộ đạo và kính trọng người đứng đầu gia tộc của họ.

20) Hỡi huynh đệ, giữa những người như thế sẽ không có (những suy nghĩ tôn kính cản trở việc kết hôn với) mẹ, hoặc dì, hoặc chị dâu, hoặc vợ của thầy giáo, hoặc chị dâu của cha. Thế giới sẽ rơi vào tình trạng hỗn loạn, như dê và cừu, gà và lợn, chó và chó rừng.

Giữa những con người như vậy, lòng thù hận sâu sắc sẽ trở thành quy luật, ác ý gay gắt, thù địch gay gắt, thậm chí cả những ý nghĩ giết người, giữa mẹ với con, giữa con với cha, giữa anh em với nhau, giữa anh em với nhau, giữa chị em với nhau. Giống như cách một vận động viên cảm nhận trận đấu mà anh ta đang xem, họ cũng sẽ cảm nhận như vậy.

Đây có lẽ là bức tranh rõ nét nhất về những gì xảy ra khi sức mạnh đạo đức thất bại và bạo lực thay thế nó. Điều đức Phật mong muốn mọi người đều có thể được rèn luyện đạo đức và nhờ đó trở thành người bảo vệ vương quốc công lý.

VIII) Sự tiêu vong của Nhà nước

Chính những người Cộng sản cũng thừa nhận rằng lý thuyết về Nhà nước như một chế độ độc tài vĩnh viễn là một điểm yếu trong triết lý chính trị của họ. Họ viện cứ rằng nhà nước cuối cùng sẽ tự tiêu vong. Có hai câu hỏi mà họ phải trả lời. Khi nào nó sẽ tàn lụi? Điều gì sẽ thay thế Nhà nước khi nó tàn lụi? Đối với câu hỏi đầu tiên, họ không thể đưa ra một thời gian cụ thể.

Chế độ độc tài trong một thời gian ngắn có thể tốt và là điều đáng hoan nghênh, thậm chí là để bảo vệ nền Dân chủ. Tại sao chế độ độc tài không nên tự giải tán sau khi đã hoàn thành nhiệm vụ, sau khi đã loại bỏ mọi trở ngại và chướng ngại vật trên con đường dân chủ và đã làm cho con đường dân chủ trở nên an toàn?

Chẳng phải Minh quân Thánh triết phật tử Asoka đã nêu gương sao? Ông đã dùng bạo lực chống lại người Kalinga. Nhưng sau đó ông ta đã hoàn toàn từ bỏ bạo lực. Nếu những người chiến thắng ngày nay không chỉ tước vũ khí của nạn nhân mà còn tự tước vũ khí của chính mình thì sẽ có hòa bình trên toàn thế giới.

Những người Cộng sản vẫn chưa đưa ra câu trả lời nào, dù sao thì vẫn chưa có câu trả lời thỏa đáng cho câu hỏi điều gì sẽ thay thế khi Nhà nước tiêu vong, mặc dù câu hỏi này quan trọng hơn câu hỏi khi nào Nhà nước sẽ tiêu vong. Liệu nó sẽ được thay thế bằng chế độ vô chính phủ? Nếu không thể duy trì được bằng vũ lực và nếu nó dẫn đến tình trạng vô chính phủ khi lực lượng duy trì sự thống nhất rút lui, thì nhà nước cộng sản có ích lợi gì? Điều duy nhất có thể duy trì trạng thái này sau khi vũ lực rút lui là tôn giáo. Nhưng đối với những người Cộng sản, tôn giáo là điều cấm kỵ. Thậm chí sự căm ghét tôn giáo của họ ăn

sâu đến mức họ không phân biệt giữa các tôn giáo có lợi cho chủ nghĩa Cộng sản và các tôn giáo không có lợi; những người Cộng sản đã mang sự căm ghét Kitô giáo sang Phật giáo mà không cần xem xét sự khác biệt giữa hai tôn giáo này. Lời buộc tội mà những người Cộng sản đưa ra chống lại Cơ Đốc giáo gồm hai phần. Lời buộc tội đầu tiên là họ cho rằng Cơ Đốc giáo đã khiến con người sống xa rời thế tục và chịu khổ sở trong thế giới này. Như có thể thấy từ các trích dẫn Phật giáo ở phần đầu của tiểu luận này, không thể đưa ra cáo buộc như vậy đối với Phật giáo.

Lời buộc tội thứ hai mà những người Cộng sản đưa ra chống lại Kitô giáo không thể áp dụng đối với Phật giáo. Lời buộc tội này được tóm gọn trong câu khi Karl Marx viết rằng: **“Tôn giáo là thuốc phiện của nhân dân”** (Religion is the opium of the people - 1844). Lời buộc tội này dựa trên Bài Giảng Trên Núi (Sermon on the Mount) là bài thuyết giáo được Chúa Giêsu giảng cho các môn đệ và đám đông lớn trên một ngọn núi vào khoảng năm 30 Tây lịch (Mt 5:1; 7:28) được tìm thấy trong Kinh Thánh. Bài Giảng Trên Núi đề cao sự nghèo khó và yếu đuối. Họ hứa hẹn thiên đường cho người nghèo và người yếu thế. Không có bài giảng trên núi nào được tìm thấy trong giáo lý của đức Phật. Giáo lý của đức Phật là về việc tích lũy của cải. Tôi xin trích dẫn bài giảng của Ngài về chủ đề này cho vị trưởng lão giàu có Anathapindika (Cấp Cô Độc), một trong những đệ tử tại gia của Ngài.

Một lần nọ, trưởng giả Anathapindika đến nơi đức Phật đang ở. Sau khi đến, ông chấp tay búp sen cúi lạy đức Phật, ngồi xuống một bên và hỏi: *“Đức Phật có thể cho biết những điều gì là đáng hoan nghênh, dễ chịu, thoải mái đối với người tại gia nhưng lại khó đạt được?”* Sau khi nghe câu hỏi vừa xong, đức Phật đáp rằng: *“Trong những điều đó, điều thứ nhất là phải tích lũy của cải một cách hợp pháp.”*

“Thứ hai là phải đảm bảo rằng người thân của ông cũng được thừa hưởng tài sản một cách hợp pháp”.

“Điều thứ ba là là tuổi thọ, đạt đến tuổi già”.

“Thật vậy, thừa gia chủ, để đạt được bốn điều này, những điều được hoan nghênh, dễ chịu, đáng yêu nhưng khó đạt được trong thế gian, cũng có bốn điều kiện tiên quyết”. Đây là phúc lành của đức tin, phúc lành của lối sống đạo đức, phúc lành của lòng quảng đại và phúc lành của trí tuệ.

Phúc lành của lối sống đức hạnh là kiêng sát sinh, trộm cắp, tà dâm, nói dối và không lạm dụng rượu và các chất say làm cho người uống say sưa, không còn biết tự chủ, trở nên người hung hăng, bạo dạn, liều lĩnh không biết hổ thẹn tội

lỗi, không biết ghê sợ tội lỗi, dám làm mọi ác nghiệp bằng thân, khẩu, ý. Phúc lành của lòng quảng đại hào phóng thể hiện ở việc người chủ gia đình không tham lam, rộng lượng, vui vẻ nhận quà, vui vẻ đón nhận những điều tốt đẹp và cam kết chia sẻ chúng.

Thế nào là phúc lành của trí tuệ? Ông biết rằng người chủ gia đình sống với tâm trí đầy lòng tham lam, keo kiệt, ác ý, lừa dối, mệt mỏi, bồn chồn và hoảng sợ, lại đi lang thang vô định, sẽ phạm nhiều tội ác, sao nhãng việc mình nên làm, và do đó đánh mất hạnh phúc và danh dự.

Tham lam, keo kiệt, ác ý, lừa dối và mệt mỏi, xao nhãng và vội vã cùng nghi ngờ là những vết nhơ của tâm trí. Người cư sĩ Phật tử tại gia nào loại bỏ được những ô uế trong tâm trí sẽ đạt được trí tuệ to lớn, trí tuệ dồi dào, tầm nhìn sáng suốt và trí tuệ hoàn hảo.

Như vậy, việc có được của cải một cách chính đáng và công bằng, kiếm được bằng sự cần cù, tích lũy bằng sức lao động và mồ hôi nước mắt là một phúc lành lớn. Người chủ gia đình tự làm cho mình vui vẻ, hân hoan và luôn tràn đầy hạnh phúc; đồng thời cũng làm cho cha mẹ, vợ con, người hầu, người làm công, bạn bè và người đồng hành của mình vui vẻ, hân hoan và luôn giữ cho họ tràn đầy hạnh phúc. Dường như người Nga không hề quan tâm đến Phật giáo như một phương tiện tối ưu để duy trì chủ nghĩa Cộng sản khi không còn sử dụng vũ lực.

Người Nga (русские, russkiye) tự hào về chủ nghĩa Cộng sản của họ. Nhưng họ quên rằng điều kỳ diệu nhất là đức Phật đã thiết lập chủ nghĩa Cộng sản, xét về khía cạnh của Đoàn thể Phật giáo thanh tịnh, hòa hợp, mà không cần đến chế độ độc tài. Có thể đó là một chủ nghĩa cộng sản trên quy mô rất nhỏ, nhưng đó là chủ nghĩa cộng sản không độc tài - một điều kỳ diệu mà nhà cách mạng, nhà chính trị và lý luận chính trị người Nga V.I.Lênin (1870-1924) đã không thể đạt được.

Phương pháp của đức Phật thì khác. Phương pháp của Ngài là chuyển hoá tâm trí con người: thay đổi bản chất của họ: để bất cứ điều gì con người làm, họ đều làm một cách tự nguyện mà không cần dùng đến vũ lực hay sự ép buộc. Phương tiện chính mà đức Phật dùng để thay đổi bản chất con người là Giáo pháp và không ngừng việc thuyết giảng Giáo pháp. Con đường của đức Phật không phải là ép buộc mọi người làm những việc họ không thích, dù điều đó có tốt cho họ. Con đường của Ngài là thay đổi bản chất con người để họ tự nguyện làm những việc mà lẽ ra họ sẽ không làm.

Người ta cho rằng chế độ độc tài cộng sản ở Nga đã đạt được những thành tựu đáng kể. Không thể phủ nhận điều đó. Đây là lý do tại sao tôi nói rằng một chế độ độc tài Nga sẽ tốt cho tất cả các nước lạc hậu. Nhưng đây không phải là lý lẽ ủng hộ chế độ độc tài vĩnh viễn. Nhân loại không chỉ muốn các giá trị kinh tế, mà còn muốn các giá trị tinh thần được giữ gìn. Chế độ độc tài vĩnh viễn không hề để ý đến các giá trị tinh thần và dường như cũng không có ý định như vậy. Nhà triết học, nhà châm biếm, nhà văn, nhà sử học và giáo viên người Scotland, Thomas Carlyle (1795-1881) gọi Kinh tế chính trị (Political Economy) là *“triết lý của loài lợn”* (the philosophy of swine). Tất nhiên, Thomas Carlyle đã sai. *“Vì con người cần những tiện nghi vật chất.”* Nhưng triết lý cộng sản dường như cũng sai lầm không kém, vì mục đích của triết lý này dường như là vỗ béo lợn, như thể con người không hơn gì lợn.

Con người cần phát triển cả về vật chất lẫn tinh thần, xã hội luôn hướng tới việc xây dựng một nền tảng mới, điều này được tóm gọn trong ba từ của Cách mạng Pháp: Bác ái, Tự do và Bình đẳng. Cách mạng Pháp được hoan nghênh vì khẩu hiệu này. Nó đã thất bại trong việc tạo ra sự bình đẳng. Chúng ta hoan nghênh Cách mạng Nga vì nó hướng đến mục tiêu tạo ra sự bình đẳng. Nhưng cần phải nhấn mạnh rằng, trong quá trình tạo ra sự bình đẳng, xã hội không thể hy sinh tình huynh đệ hay tự do.

Sự bình đẳng sẽ vô nghĩa nếu thiếu tình huynh đệ và tự do. Dường như ba điều này chỉ có thể cùng tồn tại nếu người ta tuân theo con đường của đức Phật. Chủ nghĩa cộng sản có thể mang lại một trong ba điều đó, nhưng không thể mang lại tất cả.

Tác giả: **Tiến sỹ B. R. Ambedkar**/Viết dịch: **Thích Vân Phong**

Nguồn: bhsbs.org